

Krishnamurti đã đặt ra vấn đề giáo dục không chỉ dừng lại ở đào luyện tri thức, mà quan trọng hơn đó là giáo dưỡng tâm hồn, định hướng cho con người sống có trách nhiệm, vượt qua nỗi sợ hãi để phát triển toàn diện (ông gọi là “nở hoa” - flowering).

Krishnamurti đã thức tỉnh chúng ta về trạng huống hiện hữu đầy bất trắc của kiếp người, về tình trạng bị tha hóa tinh thần như là một lực cản của tự do, cũng như luôn có một niềm tin kiên định về tiềm năng tự giải phóng tâm trí của con người khỏi những xiềng xích của truyền thống, của thời gian, của tư tưởng (ông gọi là đó là những biểu hiện của “cái quá khứ”). Bằng tự tri, con người thấu hiểu “hiện sinh”, bằng trí thông minh, con người đến với tự do. Những kiến giải vô cùng mới lạ của Krishnamurti đã cung cấp những ý tưởng gợi mở, góp phần làm phong phú thêm nhận thức của chúng ta về con người và nhân sinh.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Krishnamurti, Jiddu (2008): *Đối mặt với thế giới hoang loạn, bản dịch của Lê Tuyên*, Nxb. Văn hóa dân tộc, Hà Nội.
2. Krishnamurti, Jiddu (2010): *Thoát khỏi tri kiến thức, bản dịch của Đào Hữu Nghĩa*, Nxb. Thời đại, Hà Nội.
3. Krishnamurti (2018): *Bạn đang nghịch gì với đời mình, bản dịch của Huỳnh Hiếu Thuận*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
4. Krishnamurti, Jiddu (2018): *Tự do vượt trên sự hiểu biết, bản dịch của Hoàng Huấn*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
5. Krishnamurti, Jiddu (2022): *Thế giới trong bạn, bản dịch Hoàng Tuấn*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
6. Krishnamurti, Jiddu (2023): *Như ta là, Bản dịch Đào Hữu Nghĩa*, Nxb Dân trí, Hà Nội.
7. Kumar, P. Kesava (2015): *Jiddu Krishnamurti: A Critical Study of Tradition and Revolution*, Delhi: Kalpaz Publications.

TÍN NGƯỠNG THỜ TỨ PHÁP – SỰ DUNG HỢP GIỮA PHẬT GIÁO ẤN ĐỘ VỚI TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN BẢN ĐỊA CỦA NGƯỜI VIỆT

CN. NGUYỄN THANH HÀ *

TÓM TẮT

Trong lịch sử, tại Việt Nam diễn ra quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa Phật giáo từ Ấn Độ và những hình thức tín ngưỡng dân gian bản địa của người Việt. Từ sự hỗn dung văn hóa Việt - Ấn đó, hình tượng các vị thần đại diện cho các thế lực tự nhiên (mây, mưa, sấm, chớp) đã chuyển hóa thành các

vị Phật Tứ Pháp: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện. Tín ngưỡng thờ Tứ Pháp với nhiều yếu tố dân gian bản địa là minh chứng cho sự đa dạng trong tư tưởng của người nông dân Việt; đồng thời chứng tỏ sức sống mạnh mẽ của truyền thống văn hóa bản địa, sự bao dung, cởi mở của dân tộc Việt Nam.

Từ khóa: Dung hợp, Phật giáo Ấn Độ, tín ngưỡng dân gian bản địa, tín ngưỡng thờ Tứ Pháp.

Nhận bài: 15/08/2024; đưa vào biên tập: 25/08/2024; phản biện: 19/09/2024; duyệt đăng: 23/09/2024.

1. MỞ ĐẦU

Tín ngưỡng là một bộ phận của hình thái ý thức xã hội, là một yếu tố thuộc đời sống tinh thần được hình thành trong tiến trình lịch sử văn hóa. Đó là niềm tin của con người được biểu hiện thông qua những nghi lễ, nghi thức gắn với phong tục, tập quán truyền thống nhằm đem lại sự an yên trong tinh thần của cá nhân nói riêng và cộng đồng nói chung. Tín ngưỡng Việt Nam phản ánh rất rõ nét những đặc trưng của nền nông nghiệp lúa nước. Xưa kia, nhân dân ta sinh sống chủ yếu dựa vào tự nhiên; do đó, việc thờ cúng tự nhiên là một điều tất yếu và có vai trò quan trọng trong đời sống tâm linh của người Việt.

Trong số các loại hình tín ngưỡng ở Việt Nam, tín ngưỡng thờ Tứ Pháp là nét văn hóa độc đáo tồn tại khá phổ biến ở vùng Đồng bằng châu thổ sông Hồng, mang những đặc trưng của tín ngưỡng thờ thần tự nhiên, tín ngưỡng thờ Mẫu, thậm chí có cả màu sắc của tín ngưỡng thờ cây, thờ đá, tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên của người Việt cổ kết hợp với Phật giáo - tôn giáo du nhập từ Ấn Độ. Tứ Pháp bao gồm Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi và Pháp Điện - đại diện cho những hiện tượng thiên nhiên “mây, mưa, sấm, chớp”. Qua đó, người nông dân mong ước cầu cho “mưa thuận gió hòa, quốc thái

dân an”, mùa màng bội thu, cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Trải qua biết bao thăng trầm của lịch sử, đến nay, tín ngưỡng thờ Tứ Pháp vẫn trường tồn với thời gian bởi những dấu ấn văn hóa và giá trị riêng, từ những tư liệu ngữ văn dân gian như truyền thuyết, truyện kể, thơ ca dân gian... cho đến hệ thống di tích thờ tự và các nghi thức, nghi lễ.

Theo nhiều nguồn tư liệu, vùng Dâu (Luy Lâu) nay là địa bàn thuộc thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh là trung tâm, nơi khởi phát tín ngưỡng thờ Tứ Pháp. Đây cũng là trung tâm kinh tế, văn hóa lớn của Việt Nam ngay từ những thế kỷ đầu công nguyên. Với những điều kiện thuận lợi, vùng đất này chính là nơi đầu tiên tiếp nhận văn hóa Phật giáo. Tại đây, Phật giáo đã bản địa hóa bằng cách tiếp hợp với tín ngưỡng dân gian, với sự tôn thờ các nữ thần có sức mạnh siêu nhiên của cư dân nông nghiệp để hình thành một tín ngưỡng độc đáo của người Việt: tín ngưỡng thờ Tứ Pháp. Về sau, qua nhiều thế kỷ, tín ngưỡng này đã được lan tỏa ra các vùng Đồng bằng Bắc Bộ: Hà Nội, Hưng Yên, Hà Nam... hình thành nên các trung tâm thờ Tứ Pháp lớn. Việc nghiên cứu, tìm hiểu về tín ngưỡng thờ Tứ Pháp sẽ góp phần làm sáng tỏ hơn các giá trị văn hóa, tinh thần của người Việt.

2. NỘI DUNG

Theo Từ điển Tiếng Việt: “Dung hợp là hòa lẫn vào nhau để hợp thành một thể thống nhất” [9; tr.266]. Đặc điểm của tín ngưỡng thờ Tứ Pháp - sự dung hợp giữa Phật giáo Ấn Độ với tín ngưỡng dân gian bản địa của người Việt được thể hiện ở những điểm sau đây:

Một là, sự dung hợp thể hiện trong nguồn gốc hình thành tín ngưỡng thờ Tứ Pháp và qua truyền thuyết Man Nương - Khâu Đà La.

Người Việt là cư dân trồng lúa nước. Vì vậy, tâm lý sùng bái các hiện tượng tự nhiên chi phối đời sống nông nghiệp như mây, mưa, sấm, chớp đã hình thành từ xa xưa. Do có những lợi thế về địa lý, cảnh quan và giao thông nên từ trước khi bị nhà Hán xâm lược

và đặt trụ sở cai trị, vùng Dâu (nay là thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh) đã là một trung tâm kinh tế, chính trị và văn hóa của cả khu vực. Khi vào đất Việt, để hòa nhập với nền văn hóa nơi đây, Phật giáo đã dung hòa với các tín ngưỡng bản địa, tạo ra những vị Phật của nền văn minh nông nghiệp. Hệ thống Tứ Pháp với bốn vị thần Mây, Mưa, Sấm, Chớp, biểu trưng cho tín ngưỡng cầu mưa của cư dân nông nghiệp đã hóa thân thành bốn vị

Phật: Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện - cùng với Phật Mẫu Man Nương, tạo nên một hệ thống toàn Phật Bà, vì thế nên tục rước các Bà trong lễ hội cầu mưa là điều chưa từng có ở Ấn Độ - vùng đất phát tích của đạo Phật. Người dân hướng tới các vị Phật trước hết không phải chỉ để được giải thoát về cõi Tịnh độ hay Niết Bàn, mà là mong được cứu độ và bảo hộ cho qua khỏi những thiên tai địch họa. Như vậy, khi bàn thờ Phật được đặt vào các đền thờ nữ thần nông nghiệp, việc này làm các nữ thần được Phật hóa, trở thành các Phật Bà và được thờ cúng như các vị Phật. Có thể nói, người Việt đã tạo ra những vị Phật cho riêng mình. Sự giao lưu, tiếp biến hài hòa giữa các yếu tố bản địa (nội sinh) và Phật giáo (ngoại nhập) được thể hiện qua câu chuyện về nàng Man Nương (được ghi chép trong rất nhiều truyện sách cổ xưa như Lĩnh Nam chích quái, Việt điện u linh,...). Nhiều nhà nghiên cứu thừa nhận, sự ra đời của tín ngưỡng thờ Tứ Pháp đã thực hiện bước chuyển biến, từ “Phật giáo ở Việt Nam” thành “Phật giáo Việt Nam”.

Theo sách Báo cực truyện: “Khi Khâu Đà La và Ma Ha Kỳ Vực đến Luy Lâu, thủ phủ của Sĩ Vương thì họ gặp một tu sĩ tên là Tu Định mời họ ở lại. Kỳ Vực chối từ, tiếp tục đi về phương Đông. Khâu Đà La ở lại nhà Tu Định, tu khổ hạnh, nhịn ăn nhiều ngày. Tu Định ngưỡng mộ, sai người con gái tên là A Man hầu hạ. Độ một tháng, sư ngộ ý muốn đi. Tu Định làm lễ, xin dạy bảo. Sư nói: Vì ham sàng cám để có gạo, người ta quên trời tối thành ra mất lối, đầu óc mù mịt vì nhiều lo nghĩ. Khi đầu óc mù mịt, người ta trở thành lãnh đạm đối với tất cả, với bậc hiền giả cũng như với kẻ tầm thường. Con nay đã thâm nhập chính pháp của ta, thế là con có túc duyên. Gái A Man của con sẽ được một ân huệ lớn trong đạo. Khi nó gặp người tế độ, nó sẽ trở thành một pháp khí quan trọng. Con hiểu ý ta không. Nói xong, sư bằng lòng ở lại một thời gian nữa. Thỉnh thoảng, sư đứng bằng một chân và tụng kinh suốt bảy ngày đêm. Một hôm, sau khi xướng một bài kệ, sư biến mất. Người ta nghe tiếng sư vang lên

trên đỉnh núi phía tây. Vì cách một khu rừng rậm rạp, nên A Man không theo kịp được, đành vọng bái rồi quay về. Mọi người tìm kiếm nhưng vô hiệu, chỉ thấy một vài câu kệ ghi trên một thân cây to trên đỉnh núi. Người thì cho rằng sư đã tịch, người thì nói sư đã đi nơi khác...” [Dẫn theo 10, tr.45 - 46).

Nội dung truyện Khâu Đà La trong Báo cực truyện rất khác với truyện Man Nương trong Lĩnh Nam chích quái của Trần Thế Pháp: “Khoảng trời tháng Năm, đêm ngán ngủi. Man Nương vội vã thổi nấu cho xong. Nàng nấu xong rồi nhưng các sư còn tụng kinh, chưa nghỉ để ăn cháo. Man Nương ngồi chờ, ngủ gật ở ngạch cửa. Không ngờ quên băng, nằm ngủ say. Đến khi tảng sáng tụng niệm xong, ai về phòng nấy, nhưng Man Nương vẫn nằm ở cửa. Sư Đồ Lê không còn cách nào khác để vào phòng, bèn bước ngang mình nàng. Man Nương bỗng thấy tâm động, từ đó thụ thai. Sau ba bốn tháng, Man Nương xấu hổ bỏ đi. Sư Đồ Lê cũng tránh, đi đến chùa ngã ba đầu sông mà ở. Mãn nguyệt, Man Nương sinh hạ một cô con gái. Nàng tìm nhà sư để giao lại đứa con. Đêm khuya, sư Đồ Lê đem đứa con gái đến dưới cây đa ở ngã ba đầu sông, đặt đứa con gái vào trong gốc cây mà nói: Ta gửi phật tử này cho mày, mày giữ lấy sau được thành Phật đạo. Khi sư Đồ Lê và Man Nương từ biệt nhau, sư cho nàng một cây gậy và bảo rằng: Ta cho nàng cái gậy này đem về, hễ gặp năm nào trời đại hạn thì lấy gậy vẩy vẩy dưới đất, tự nhiên sẽ có nước chảy ra để cứu dân. Man Nương cầm gậy trở về ở lại chùa như trước. Gặp năm trời hạn, nàng lấy gậy vẩy trên đất, tự nhiên nước chảy ra ào ào, dân chúng được nhờ vả rất nhiều.



Khi Man Nương được 80 tuổi thì bất đồ cây đa bị đổ, trôi đến bến trước chùa, quanh quần ở đó không trôi đi xa nữa. Người ta đem rìu búa đến bửa thì búa rìu đều gãy hết. Làng xóm rủ nhau có ba trăm người xuống kéo, cây cũng không chuyển. Gặp khi Man Nương xuống bến rửa tay, bà khẽ tay kéo thử, lập tức cây chuyển động trôi vào bờ. Mọi người đều kinh hãi, bảo Man Nương kéo thẳng lên bờ, khiến thợ mộc trở làm bốn tượng Phật. Khi đến tới giữa thân cây, chỗ ngày xưa sư giấu người con gái thì chỗ ấy đã hóa thành một phiến đá rất cứng. Búa rìu của thợ đến

vào đều bị sứt mẻ hết. Mới lấy phiến đá ném xuống nước, phiến đá phóng xuất hào quang, những người thợ ném phiến đá xuống đều bị chết. Mọi người van xin Man Nương, nhờ kẻ chài lặn xuống sông vớt phiến đá lên, rước vào điện Phật mà thờ. Còn bốn pho tượng sau khi tạo thành, được đặt các tên Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lôi, Pháp Điện, đem thờ ở chùa Dâu. Ngày mồng Tám tháng Tư mỗi năm, già trẻ trai gái bốn phương đều nhóm họp tại chùa này, vui chơi ca hát. Hội lễ này gọi là tẩm Phật, đến nay vẫn còn” ...” [Dẫn theo 10, tr.47 - 48].

Tham khảo bản dịch của bộ mộc bản Cổ châu Phật bản hạnh - một bộ huyền sử bằng văn vần và viết bằng chữ Nôm, được soạn vào năm Nhâm Thân, niên hiệu Cảnh Hưng thứ 13 (tức năm 1752), chúng ta biết thêm một số chi tiết khác:

Thời Sĩ Nhiếp bên kia sông Đuống thuộc bờ bắc, trong chùa Linh Quang, xã Phật Tích có sư Khâu Đà La lập am truyền đạo.

“ Từ Sơn phủ, huyện Tiên Du,
Phượng Hoàng non ấy có chùa Linh Quang.
Rừng xanh hiệu chốn Mả Mang,
Kề bên Thạch Thất, gần làng Non Tiên.
Có thầy ở mãi Tây Thiên,
Luyện Đạo tu thiền, hiệu Khâu Đà La.
Lập am dưới cội cây đa,
Trụ trì cảnh ấy, nhật đà tụng kinh.”

[4, tr.156]

Các câu thơ trên nói rõ, tên vị sư là Khâu Đà La, người Tây Thiên, tức là Ấn Độ. Bài thơ cũng chỉ rõ tuy gần đó có chùa Linh Quang, nhưng sư không ở chùa mà lập am dưới gốc cây đa để tu. Đồng thời, khu vực xảy ra sự tích này cũng được nêu rõ: phủ Từ Sơn, huyện Tiên Du. Tiếp đó, cuốn sách kể rằng tại bên này sông Đuống, làng Mãn Xá (xã Hà Mãn) gia đình Tu Định có người con gái, tên là Man Nương, xinh đẹp, một hôm ngủ ở cửa phòng, sư Khâu Đà La đi hành pháp về, vô ý bước qua người nàng, nàng tự nhiên hoài thai. Man Nương hoài thai 14 tháng, tới ngày mùng Tám tháng Tư, nàng sinh hạ một con gái:

“ Phần Nương vọng bái sớm khuya,
Thai mười bốn tháng kể thì có dư.
Hạ thiên mồng Tám tháng Tư,
Ngọ thời, mãn nguyện, được giờ xuất sinh.
Được một nhi nữ tốt lành,
Tuồng vân ngũ sắc, phủ mình hào quang.”

[4, tr.159]

Theo lời cha bảo, Man Nương đem đứa con gái trao cho sư Khâu Đà La. Sư bèn mang đứa bé đến trước cây Dung Thụ già, gõ gậy Thích Trượng vào cây và đọc bài kệ. Cây bèn nở toác ra cho sư đặt đứa bé vào. Sau đó cây khép lại và nở hoa. Thầy trò trở về. Sư trao cho Man Nương cây gậy của mình, dặn khi nào hạn hán, cứ cầm gậy xuống đất, đọc câu chú nguyện thì sẽ có nước. Hình ảnh Sư Khâu Đà La trao tích trượng cho Man Nương như trao một bảo vật của phép màu Phật Pháp để cứu giúp nhân dân.

Sau gặp năm đại hạn, nhớ đến lời dạy của sư thầy, Man Nương đã đem cây gậy cắm xuống đất, ngay lập tức nước phun lên, cây cối ruộng đồng lại tươi tốt và chúng sinh thoát nạn hạn hán.

“

Tự nhiên thủy mạch nước trôi đầy đầy.

Muôn dân Nam Bắc Đông Tây,

Chính nhờ nước ấy nào hay cạn cùng.”

”

[4, tr.161]

Đến năm Giáp Tý, mưa bão đánh đổ cây trôi về sông Thiên Đức (sông Dâu), rồi trôi về Luy Lâu, khi đó, Thái thú Sĩ Nhiếp cho quân lính vớt lên nhưng không ai lay chuyển nổi. Man Nương ra sông rửa tay thì cây đập dềnh như mừng rỡ. Man Nương ném dải yếm ra thì cây trôi vào ngay. Đêm ấy, Sĩ Nhiếp ngủ tại trị sở Luy Lâu, mộng thấy thần bảo phải tạc cây thành tượng Tứ Pháp. Hôm sau, Sĩ Nhiếp tìm thợ tạc tượng lành nghề, cho tạc tượng Tứ Pháp là Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện tượng trưng cho mây, mưa, sấm, chớp để thờ. Khi thợ tạc tượng chạm phải trong thân cây một khối đá liền bị mẻ rìu, bèn vớt xuống sông. Khi đó, dù đã tạc xong tượng bốn vị Phật Bà nhưng không sao rước về chùa được, Sĩ Nhiếp lấy làm lạ, hỏi các thợ tạc có gặp chuyện gì không? Khi ấy, người thợ thấy tảng đá xuống sông mới tau sự đã đành. Thấy lòng sông rục rịch, Sĩ Nhiếp cho người vớt nhưng không tài nào vớt được, Man Nương liền đi thuyền ra giữa sông thì khối đá tự nhiên nhảy vào lòng, khối đá ấy được mang vào thờ và gọi là Thạch Quang Phật, hiện được thờ tại chùa Dâu. Từ ngày ấy, cứ vào ngày mùng Tám tháng Tư mỗi năm, các chùa Tứ Pháp lại mở hội linh đình. Từ nội dung sự tích, truyền thuyết trên, có thể thấy tình hình sinh hoạt Phật giáo ở Việt Nam lúc bấy giờ đã được bản địa hóa rõ ràng, cụ thể. Quá trình giao lưu, tiếp biến, bản địa hóa đạo Phật đã giúp Phật giáo có vị thế vững chắc hơn trong nền văn hóa đa dạng của người Việt, tạo nên sắc thái riêng của Phật giáo Việt Nam.

Qua truyền thuyết về nàng Man Nương, ta còn thấy được dấu vết của một số tín ngưỡng dân gian khác của người Việt. Chẳng hạn như tín ngưỡng thờ cây, qua chi tiết sư Khâu Đà La -

người đại diện cho Phật giáo gửi đứa bé gái do Man Nương sinh ra vào trong cây Dung thụ, rồi chính từ cây Dung thụ ấy được tạc thành bốn pho tượng Pháp Vân, Pháp Vũ, Pháp Lô, Pháp Điện. Cây Dung thụ là cây cổ thụ, ở nơi xa con người, trong chốn rừng thiêng; vừa có chất người, vừa có hồn, mang tư cách là cây thiên mệnh, bởi cây không chỉ là trục nối giữa Trời Cha với Đất Mẹ, mà còn hút được sinh lực của Trời Cha để truyền vào Đất Mẹ, cho muôn loài sinh sôi. Cũng chính vì được “gửi” vào cây thiên mệnh, nên con gái của Man Nương đã được kết tụ thành một dạng linh hồn vũ trụ, để hoá thành Thạch Quang Phật, hay nói cách khác, Thạch Quang Phật chính là kết tụ của sinh lực vũ trụ. Đó cũng chính là dấu vết của tục thờ đá - một tín ngưỡng xuất hiện từ rất sớm của cư dân Việt cổ nói riêng, cư dân của nhiều quốc gia khác nói chung. Trong quan niệm của người Việt, cũng như cây, đá có mối liên hệ tương tác tâm linh với con người và có ý nghĩa tái sinh. Một nét biểu trưng của đá là sự sống và có khả năng đem lại sự sống. Có lẽ đó là đặc trưng khiến cho đá có liên quan đến tín ngưỡng phồn thực. Con người tin rằng sự kết hợp giữa đá và các đối tượng thờ cúng sẽ tạo ra một sức mạnh cộng hưởng, có thể đem lại hiệu quả, tạo ra sự sinh sôi, nảy nở. Bản chất sự sống ở trong đá sẽ tiếp thêm sinh lực cho những biểu tượng về sự sinh sản, để đáp ứng nguyện vọng của con người về sự sinh sôi của cây cối, vật nuôi và cả con người. Phật Thạch Quang vốn là một hòn đá thiêng (“Thạch Linh”) - biểu tượng phồn thực trong tín ngưỡng của người nông dân vùng Đồng bằng Bắc Bộ, không chỉ được thờ ở chùa Tứ Pháp mà còn được thờ ở nhiều đình, chùa, đền với những biểu hiện khác nhau. Sau này, khi vùng Dâu

chịu ảnh hưởng của Phật giáo, không chỉ có các vị thần tự nhiên trở thành Phật, mà tín ngưỡng thờ đá cũng nằm trong quy luật ấy - từ (thần) đá trở thành Phật. “Thạch Linh” trở thành “Thạch Quang Phật” - hòn đá thiêng mang tính Phật, mang dấu Phật, chứng minh cho quá trình dung hợp giữa Phật giáo Ấn Độ với tín ngưỡng dân gian của người Việt. Ban đầu, Thạch Quang Phật được hình thành từ bé gái (âm), mà đá cũng là đất, đất là âm là mẹ. Tượng Tứ Pháp lại được tạo ra từ cây trôi theo nước về bến sông Dầu, cây (dương), nước (âm). Tất cả cho thấy, Phật giáo đã hòa ngay vào triết lý văn hóa tín ngưỡng bản địa mang tính hài hòa âm dương, phần thực của người Việt. Thêm vào đó, hình ảnh nhà sư Khâu Đà La có những phép thần thông huyền bí không giống với người thường, người trần tục, có lẽ cũng là do sự tác động mạnh mẽ của tín ngưỡng thờ thần trong tâm thức người Việt tới Phật giáo khi “biến” nhà sư trở thành Thần thánh, có những phép màu của Thần thánh. Như vậy, với những biểu hiện đã phân tích ở trên, có thể thấy, Thạch Quang và Tứ Pháp là kết tinh của cuộc “gặp gỡ” giữa Khâu Đà La một giáo sĩ Ấn Độ với Man Nương người con gái bản địa vùng Dầu, là sự kết hợp “Thiên Nhân hợp nhất” hài hòa, độc đáo.

Hai là, sự dung hợp thể hiện qua nghệ thuật tạo tác tượng, kiến trúc chùa, nghi lễ và lễ hội Tứ Pháp.

Về hình thức, các tượng Tứ Pháp khá giống nhau, gồm phần tượng và tòa sen tạo thành tư thế tọa thiền trên tòa sen cao khoảng 1,5m; được sơn màu gụ bóng, đầu kết xoắn ốc, nhục khấu nổi cao, cổ cao ba ngón, để mình trần, quần xà rộng, tay phải giơ ngang ngực, tay trái đặt ngửa trên đùi, nhân tướng theo kiểu Ấn Độ, khuôn mặt hiền hậu, từ bi. Những hình khối của cơ thể mềm mại, uyển chuyển gợi vẻ đẹp của người phụ nữ Việt. Thế tay của những pho tượng Tứ Pháp cũng không giống với những pho tượng Phật giáo thông thường, bên trong lòng bàn tay có viên ngọc - tượng trưng cho năng lượng ánh sáng để mang đến cho chúng sinh những điều tốt đẹp nhất. Không chỉ ngự trên đài sen, hầu hết

các tượng Tứ Pháp còn ngự trên “ngai” và đặt trong “khám” - vốn là dấu ấn văn hóa của người Việt. Bởi vậy mà các Tứ Pháp được tôn xưng vừa là Phật, vừa là Thánh, theo sắc phong từ các đời vua suy tôn là “Đại Thánh Pháp Vân Phật”, “Đại Thánh Pháp Vũ Phật”, “Đại Thánh Pháp Lô Phật” và “Đại Thánh Pháp Điện Phật”.

Tuy nhiên, tại mỗi vùng khác nhau với văn hóa, quan niệm khác nhau thì hình tượng Phật cũng có đôi nét khác biệt. Chẳng hạn, tại chùa Bà Đanh (Hà Nam) thờ Pháp Vũ, nếu so sánh với các bức tượng Tứ Pháp ở Bắc Ninh thì tượng Pháp Vũ ở đây có sự khác biệt rõ nét. Tượng có khuôn mặt hiền từ, da trắng, đầu đội mũ kim khôi, giống tượng các vị thánh Mẫu. Theo nhà mỹ thuật học Trần Lâm Biên, tượng Tứ Pháp ở vùng Bắc Ninh được tạo hình theo phong cách của tượng Phật: “tượng tuân thủ những nguyên tắc của một pho tượng Phật thông thường, cũng Unisa nổi khối tượng trưng cho trí tuệ vô biên, vãn tóc xoắn ốc biểu hiện cho những chữ thánh chứa đầy huyền lực...” [2, tr.21], nhưng khi đã “vượt” sông Hồng sang đến bờ bên này (bờ Nam) thì các ngài đã “hóa” Bồ Tát bởi đầu tượng đã đội Thiên quan Bồ Tát (như ở chùa Sét - Hoàng Mai, chùa Đậu - Thường Tín,...). Sự “biến hóa” này (từ Phật sang Bồ Tát) phản ánh một điều tất yếu: tôn giáo, tín ngưỡng muốn tồn tại, phát triển lâu dài phải luôn biến đổi để đáp ứng được những nhu cầu của các tín đồ và nhân dân.

Cách bài trí, sắp xếp tượng trong các chùa thờ Tứ Pháp cũng không giống những ngôi chùa thông thường. Tại đây, tượng Tứ Pháp được thờ ở vị trí trung tâm chính điện. Trong chùa cũng có tượng Phật Thích Ca, La Hán... nhưng có kích thước nhỏ hơn nhiều và chỉ đặt ở bên cạnh, phía ngoài hay trước mặt các tượng Tứ Pháp. Trong mỹ thuật cổ của người Việt, người ta quan niệm rằng: những vị thần chủ của một điện thờ trong cả điều khắc lẫn trong hội họa đều được vẽ lớn, do vậy ở các chùa thờ Tứ Pháp, các pho tượng Tứ Pháp đều được làm với kích thước lớn hơn so với hầu hết những pho tượng khác được đặt trong điện thờ.

Ngoài ra, trong hệ thống Tứ Pháp còn tồn tại hình thức đình/đền - chùa kết hợp, chẳng hạn như Đình - Chùa Dàn (Trí Quả Tự) tại khu phố Phương Quan, phường Trí Quả, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh, với kiến trúc “tiền Thần hậu Phật”, vừa thờ Tổ nghề có công dạy dân làng nghề làm lưới câu, vừa thờ Phật Pháp Điện. Hay tại làng Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, Hà Nội có chùa Đậu thờ Pháp Vũ, trước đây là đền. Theo TS. Nguyễn Văn Huyền: “Trong đền/chùa còn có cả bàn thờ Long thần (thần rồng) và một trống đồng hạng trung mà người ta vẫn dùng trong lễ cầu thần làm mưa mỗi khi có hạn hán” [3, tr.613 - 614]. Rõ ràng, trong giai đoạn mới du nhập vào Việt Nam, giáo lý nhà Phật đã chủ động tiếp cận và giao thoa với những đặc trưng tín ngưỡng dân gian bản địa của người Việt.

Lễ hội Tứ Pháp thường được tổ chức vào ngày mùng Tám tháng Tư Âm lịch - ngày sinh của Đức Phật Thích Ca (ngày Phật Đản, theo tư tưởng của Phật giáo Đại thừa truyền vào nước ta thời bấy giờ) và Tứ Pháp. Theo Nông lịch của người Việt cổ, đây cũng chính là thời điểm bước vào mùa vụ gieo trồng mới. Do vậy, lễ hội còn nhằm mục đích cầu cho “mưa thuận gió hòa, quốc thái dân an” để mùa vụ mới được bội thu, nhân dân ấm no, hạnh phúc. Các nghi lễ trong lễ hội Tứ Pháp cũng là một trong những biểu hiện rõ nét sự hòa hợp giữa văn hóa Phật giáo với tín ngưỡng dân gian của người Việt. Trước hết là sự gắn kết giữa các chùa chính thờ Tứ Pháp, thờ Phật Mẫu Man Nương với các chùa, đình, nghề tại các làng cùng tham gia lễ hội. Các cơ sở thờ tự này không thờ Tứ Pháp, thậm chí không thờ Phật mà thờ các vị thần thánh trong lịch sử, văn hóa Việt, nhưng cùng tham gia vào lễ hội với tư cách là nơi xuất phát của lễ rước từ các làng lên các chùa Tứ Pháp và là nơi các vị Phật Bà về an ngự để nhân dân đến chiêm bái. Trong lễ hội có nghi thức “Phong áo Phật” gần giống với nghi thức “Tắm Phật” của Phật giáo. Nghi thức “Tắm Phật” là việc dùng nước thơm, nước tinh khiết “tắm” cho Phật sơ sinh, với ý nghĩa vừa biểu hiện sự tôn kính, cúng dường nhân ngày Phật đản sinh, vừa

biểu hiện sự thanh lọc những cấu uế, phiền não từ tâm của chính mình. Với tín ngưỡng thờ Tứ Pháp, trong ngày mùng Sáu tháng Tư Âm lịch - ngày khai hội, nhân dân sẽ tổ chức lễ rước y áo của các vị Phật Bà từ làng của mình lên chùa chính, sau đó giải y áo cũ Phật Bà đang mặc, bao sái tượng Phật và thay y áo mới, đó chính là nghi thức “Phong áo Phật”. Xiêm y của các vị Phật Bà cũng không hoàn toàn giống phục trang của các tăng ni Phật giáo mà vừa có sự kết hợp giữa y áo của người phụ nữ Việt, cụ thể là người con gái Kinh Bắc xưa: với yếm đào trong cùng rồi đến lớp áo cánh, và y áo của những tăng sĩ Ấn Độ: lớp áo choàng ngoài cùng có trùm đầu và đội miều/mão. Lễ nghi Phật giáo còn ảnh hưởng tới việc thực hành tín ngưỡng thờ Tứ Pháp ở nghi thức “Lục cúng” - bao gồm việc dâng hương, dâng hoa, dâng đăng, dâng trà, dâng quả, dâng bánh trên nền nhạc, tiếng trống cùng những điệu vũ khúc của người dân. Bên cạnh các lễ nghi mang màu sắc Phật giáo, trong lễ hội còn tổ chức rất nhiều nghi thức và trò chơi mang tính dân gian bản địa, như nghi thức “Vái chị vái em”, “Múa gậy”, thi “Cướp nước”, chơi cờ, v.v..; đặc biệt, chúng tôi tin rằng nghi thức “Vái Tổ” là một biểu hiện đặc trưng cho tín ngưỡng thờ cúng tổ tiên, tinh thần “uống nước nhớ nguồn” của người Việt. Việc dựng nhà thành chùa và thờ ông bà Tu Định bên cạnh Phật Mẫu Man Nương cũng là một biểu hiện rõ nét của tín ngưỡng dân gian truyền thống này. Trong lễ hội của các ngôi chùa thuộc hệ thống Tứ Pháp, bên cạnh những nghi lễ cầu mưa, cầu tạnh, cầu phồn thực của cư dân nông nghiệp lúa nước còn tổ chức các nghi lễ gắn với Phật giáo như lễ Thượng nguyên, Trung nguyên, Hạ nguyên, lễ Tán hạ, v.v.. Nhìn chung, tín ngưỡng thờ Tứ Pháp đã có ảnh hưởng lớn đến đời sống văn hóa, là một trong những chỗ dựa về tâm linh của người Việt qua nhiều thời đại và vẫn tồn tại cho đến tận ngày nay.

3. KẾT LUẬN

Trước khi chịu ảnh hưởng từ Ấn Độ, Trung Hoa, người Việt đã có một đời sống văn hóa, tâm linh khá phát triển với hệ thống tín ngưỡng dân gian mang đậm bản sắc dân tộc. Nhờ vào bệ đỡ này, những thần linh của tín ngưỡng bản địa như một “cây gốc” khỏe mạnh đủ sức nuôi sống “cành ghép” Phật giáo khi tôn giáo này du nhập vào Việt Nam. Sự thích nghi với “khí hậu và thổ nhưỡng” của vùng đất mới đã nảy sinh “hoa trái” - chính là sự xuất hiện Phật Tử Pháp, một hình thức Phật giáo dân gian chỉ có ở người Việt. Cùng với đó, những thần linh nông nghiệp bản địa cũng nương theo hào quang của Phật pháp mà “nâng” quyền năng thiêng của mình lên một tầm và diện cao rộng hơn. Sự hỗn dung văn hóa trong tín ngưỡng thờ Tứ Pháp thể hiện ngay từ những huyền tích và nguồn gốc hình thành tín ngưỡng, đến nghệ thuật tạo tác tượng, kiến trúc chùa, nghi lễ và lễ hội. Những giá trị ấy đã giúp người Việt, trong cuộc đấu tranh chống lại sự xâm lược và đồng hóa của phong kiến Hán - Đường, không những không bị tiêu diệt, mà ngược lại còn có thêm những sinh lực, sức mạnh mới để xây dựng nền văn hóa, văn minh Đại Việt trong thời kỳ độc lập tự chủ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

- Toan Ánh (2005): *Nếp cũ – Tín ngưỡng Việt Nam (quyển Thượng)*, Nxb. Trẻ, TP. Hồ Chí Minh.
- Trần Lâm Biền (2006): “*Vài suy nghĩ về di tích nghệ thuật ở Bắc Ninh thời tự chủ*”, trong *Vùng văn hóa quan họ Bắc Ninh*, Viện Văn hóa Thông tin – Sở Văn hóa Thông tin Bắc Ninh.
- Nguyễn Văn Huyền (2003): *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, tập 2, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Trần Đình Luyện (1999): *Luy Lâu – Lịch sử và Văn hóa*, Sở Văn hóa Thông tin Tỉnh Bắc Ninh.
- Nguyễn Minh San (1994): *Tiếp cận tín ngưỡng dân dã Việt Nam*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội.
- Lê Mạnh Thát (1999): *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, tập 1, tập 2, tập 3, Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
- Ngô Đức Thịnh (2018): *Tín ngưỡng và lễ hội cổ truyền Việt Nam*, Nxb. Tri thức, Hà Nội.
- Phan Cẩm Thượng (2002): *Chùa Dâu và nghệ thuật Tứ Pháp*, Nxb. Mỹ thuật, Hà Nội.
- Viện Ngôn ngữ học, Hoàng Phê chủ biên (2003): *Từ điển Tiếng Việt*, Nxb. Đà Nẵng.
- Viện Triết học, Nguyễn Tài Thư chủ biên (2021): *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội.

MỐI QUAN HỆ GIỮA PHẬT GIÁO VÀ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN TRONG NHẬN THỨC VÀ NGHI LỄ, PHONG TỤC TRUYỀN THỐNG

(NGHIÊN CỨU Ở HUYỆN GIA LÂM, TP HÀ NỘI HIỆN NAY)

TS. TRẦN THỊ HÀ GIANG *
CN. NGUYỄN THỊ THANH THỦ **

TÓM TẮT

Bài viết trình bày mối quan hệ giữa tín ngưỡng dân gian và Phật giáo ở Huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội, qua đó cho thấy người dân nơi đây luôn chú ý chăm lo cho đời sống tâm linh của mình. Điều này thể hiện qua nhận thức của người dân về vai trò của Phật giáo và của các tín ngưỡng dân gian trong đời sống thường ngày đã được bài miêu tả kỹ; thể hiện qua việc người dân có ý thức cao giữ gìn các truyền

thống, tín ngưỡng dân gian bằng cách tích cực tổ chức và tham gia các lễ hội truyền thống, thờ cúng tổ tiên, cưới hỏi, ma chay, thờ Mẫu, thờ thần, thánh, các anh hùng có công với nước,... và đặc biệt trong các nghi thức hội hè đó đều ít nhiều có sự kết hợp với việc thờ Phật. Sự kết hợp này đã góp phần tạo nên một bức tranh văn hóa đa sắc màu mang đậm bản chất của dân tộc Việt.

Từ khóa: Phật giáo, tín ngưỡng bản địa, phong tục truyền thống, huyện Gia Lâm.

Nhận bài: 14/08/2024; đưa vào biên tập: 18/08/2024; phản biện: 19/09/2024; duyệt đăng: 23/09/2024.